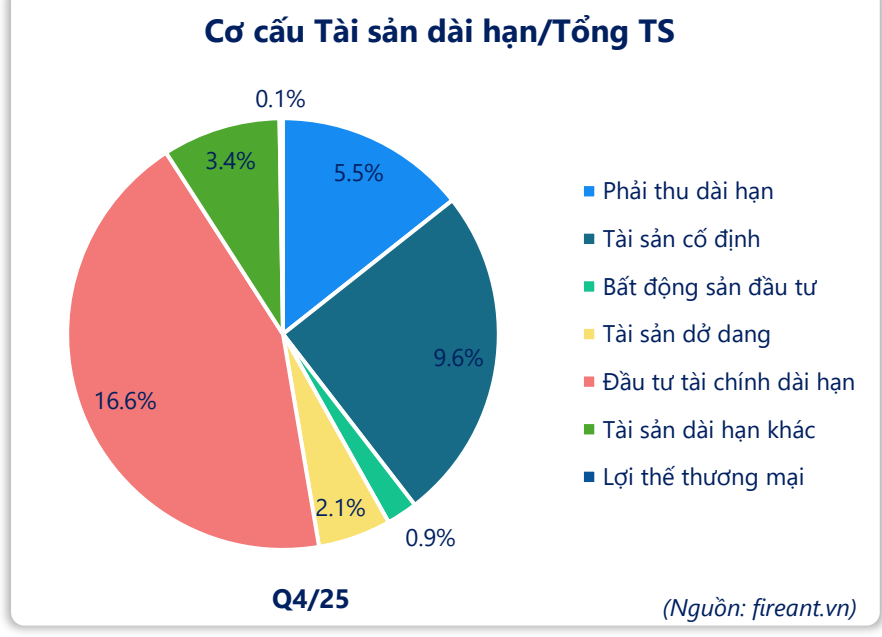
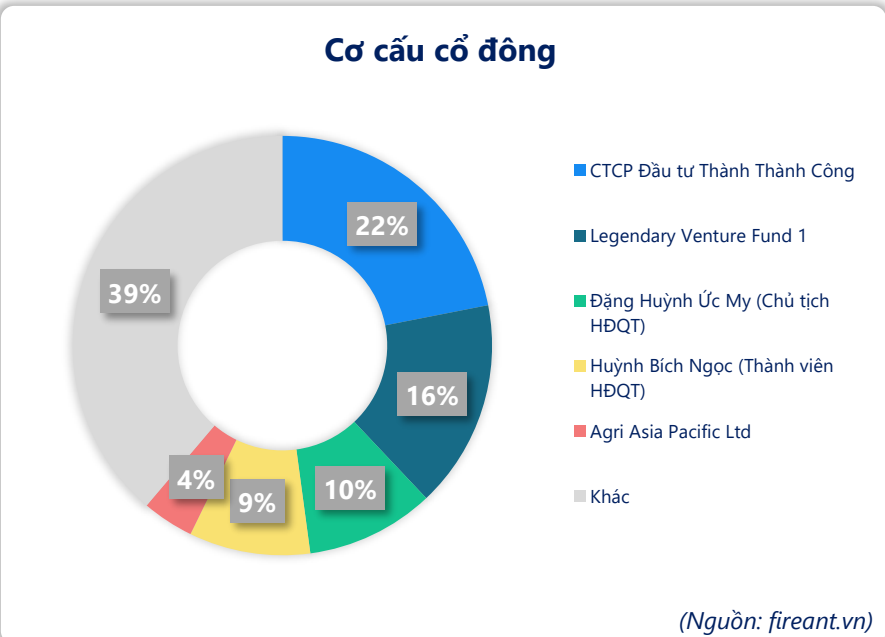
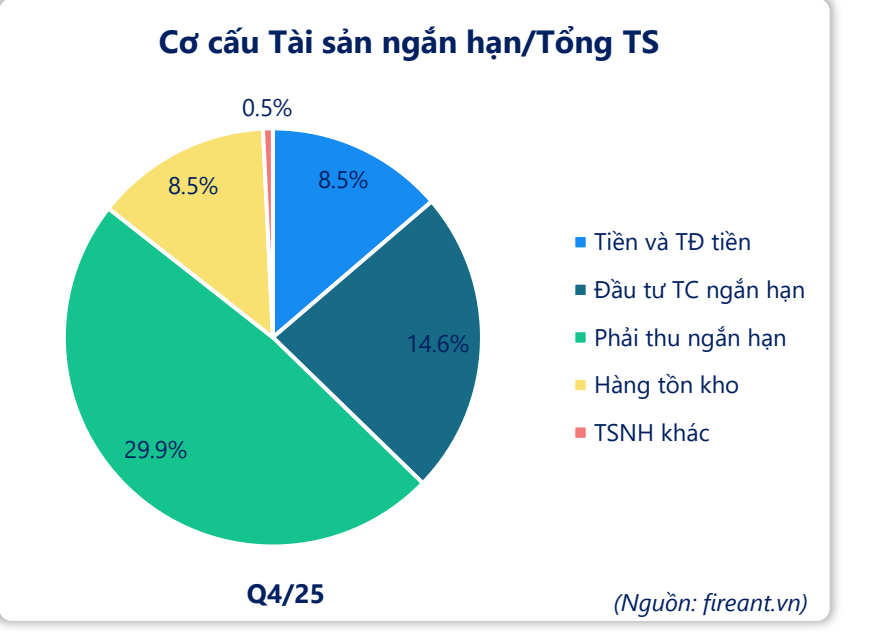
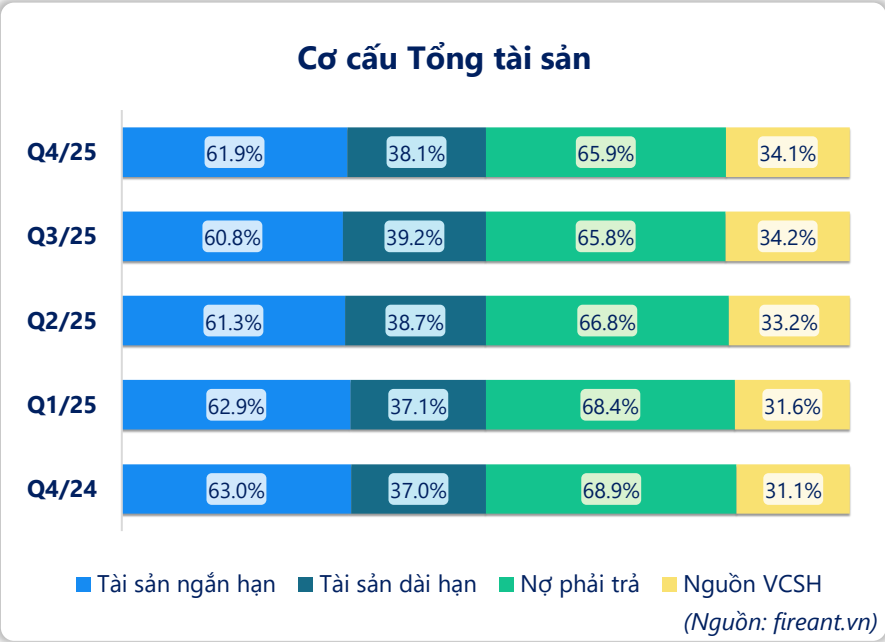
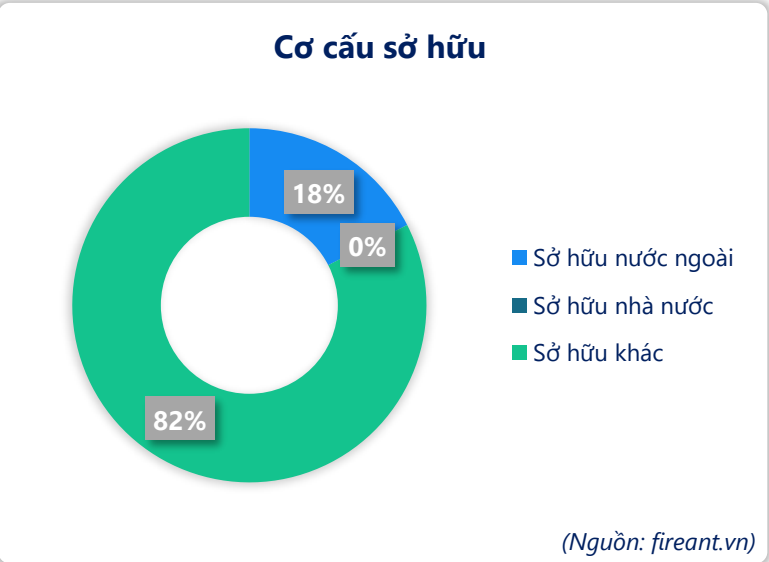
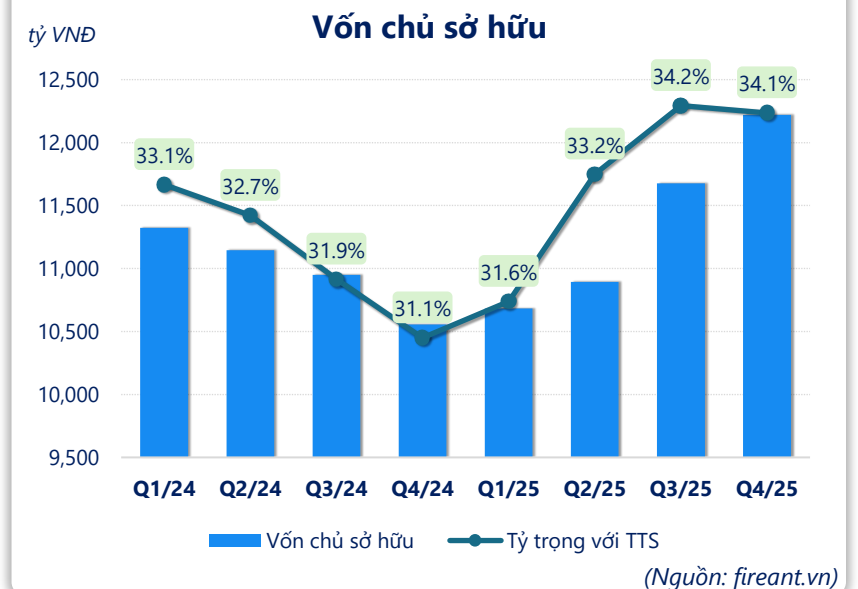
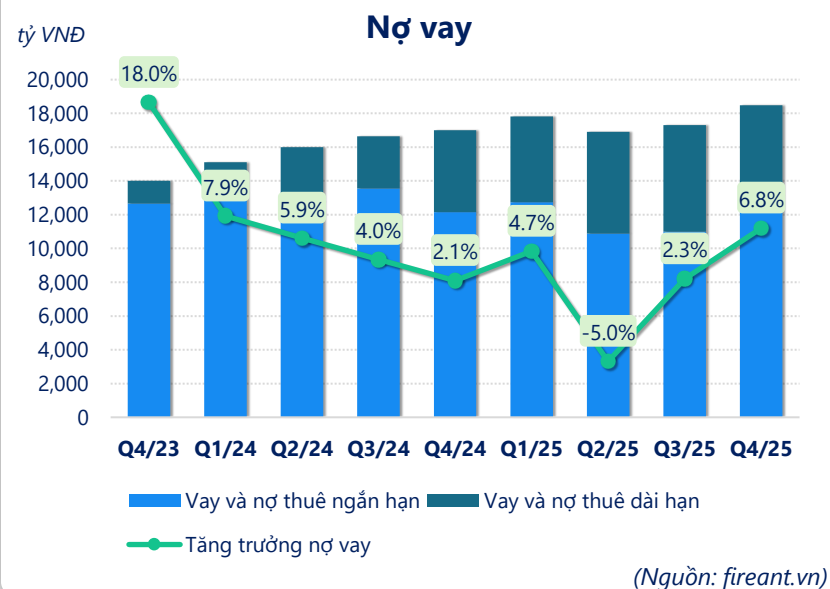
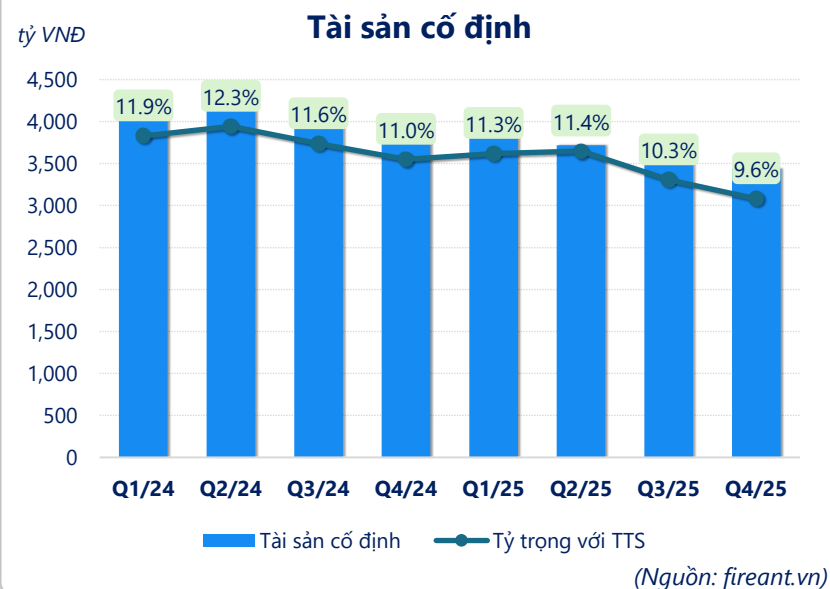
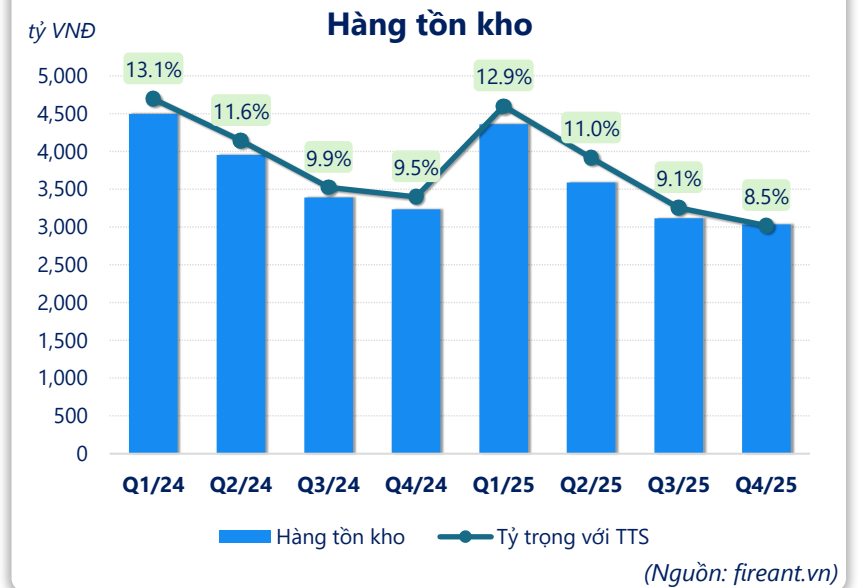
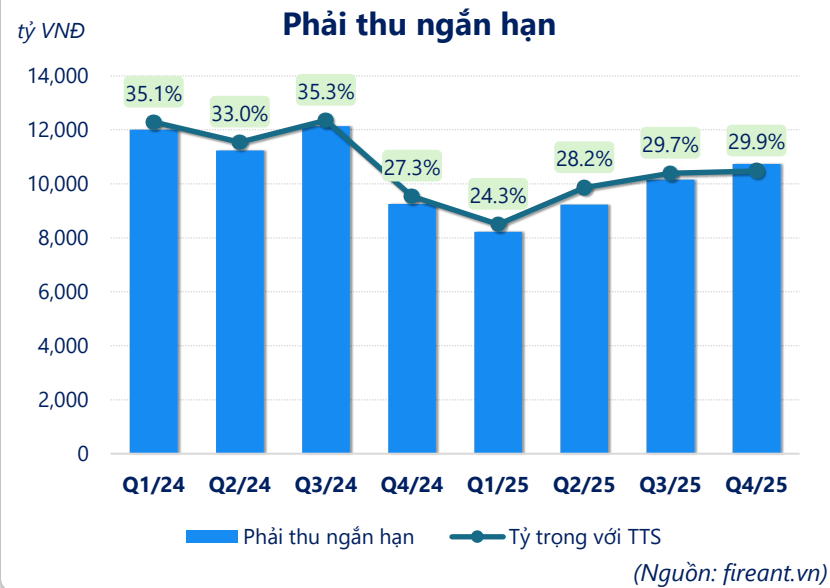
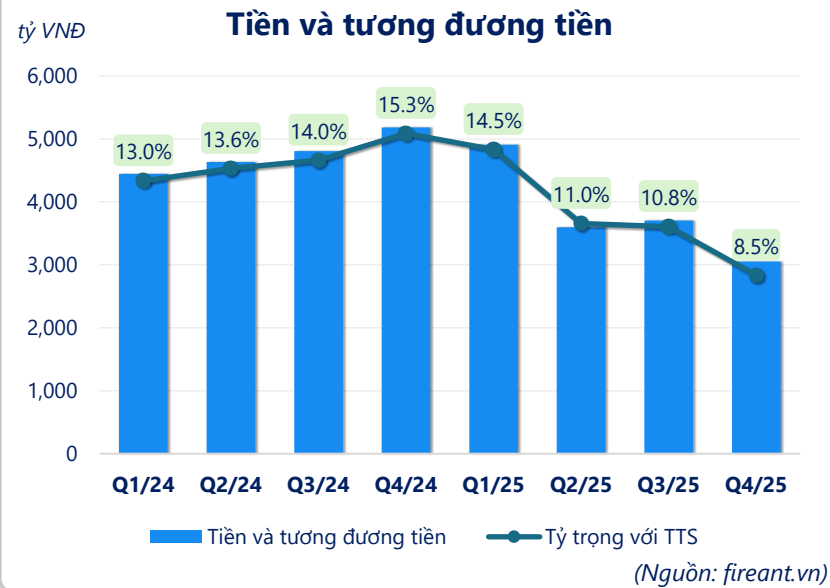
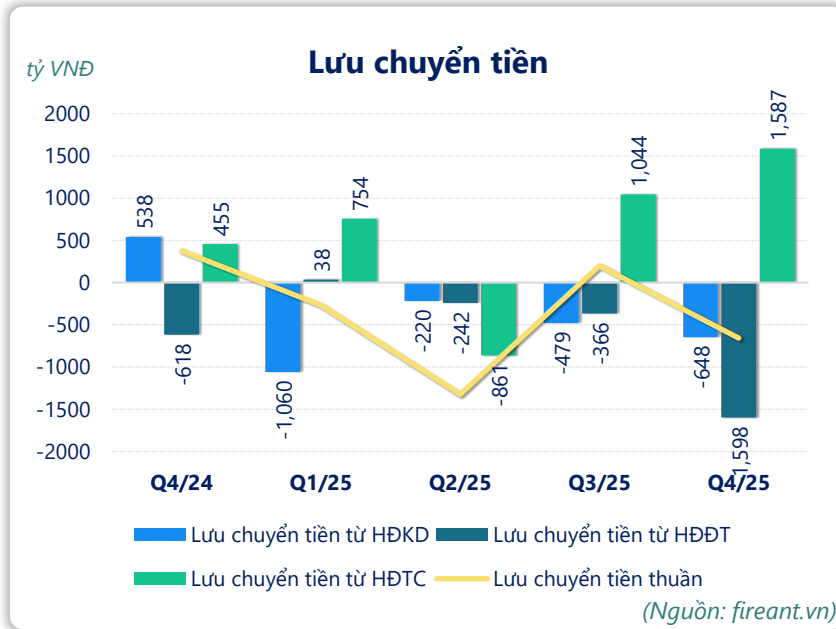
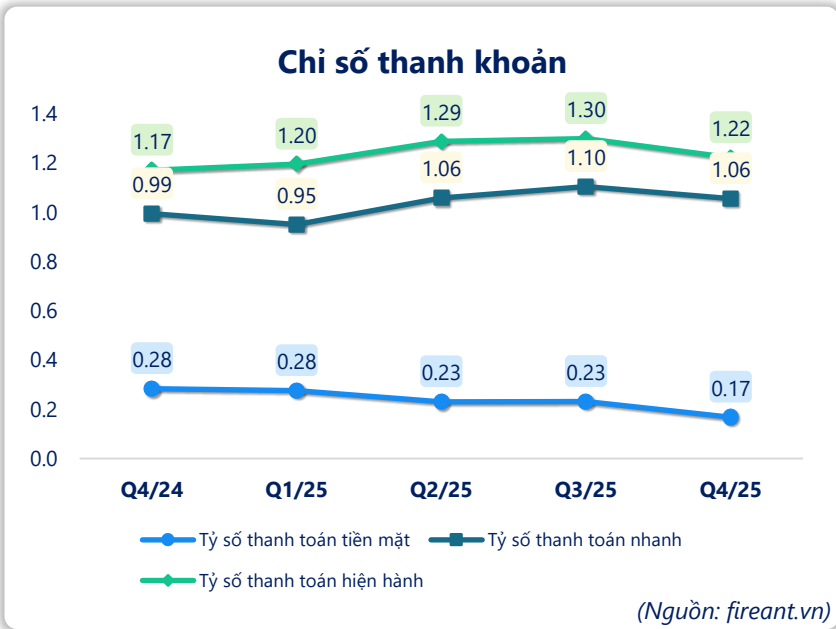
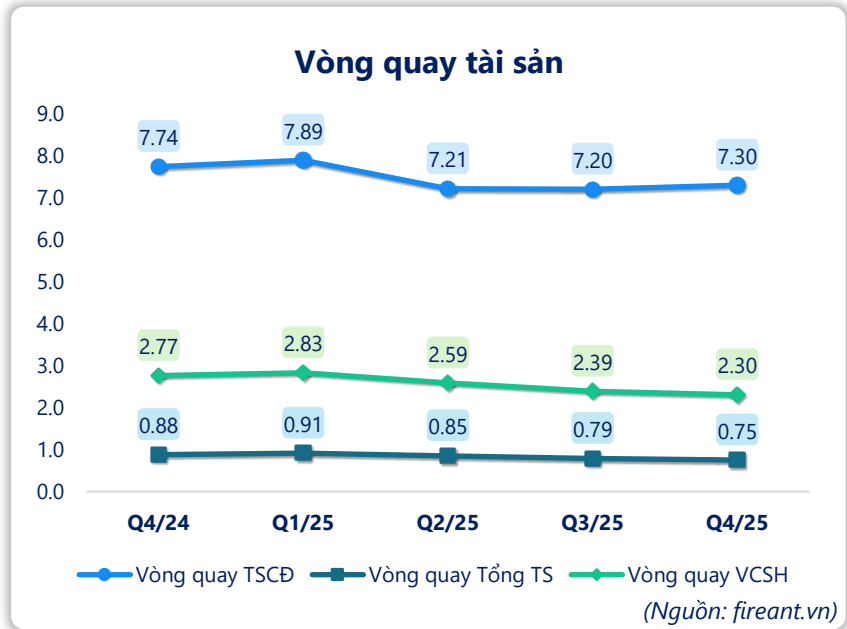
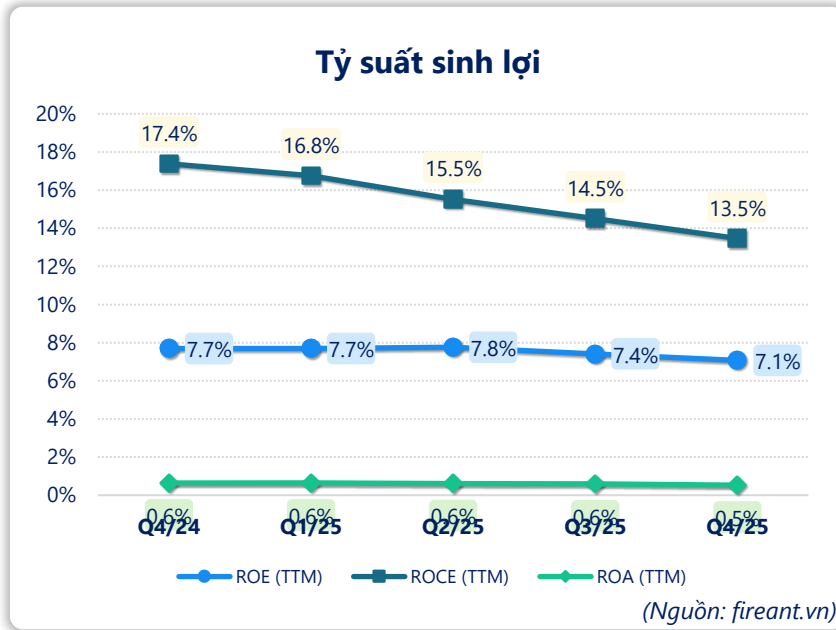
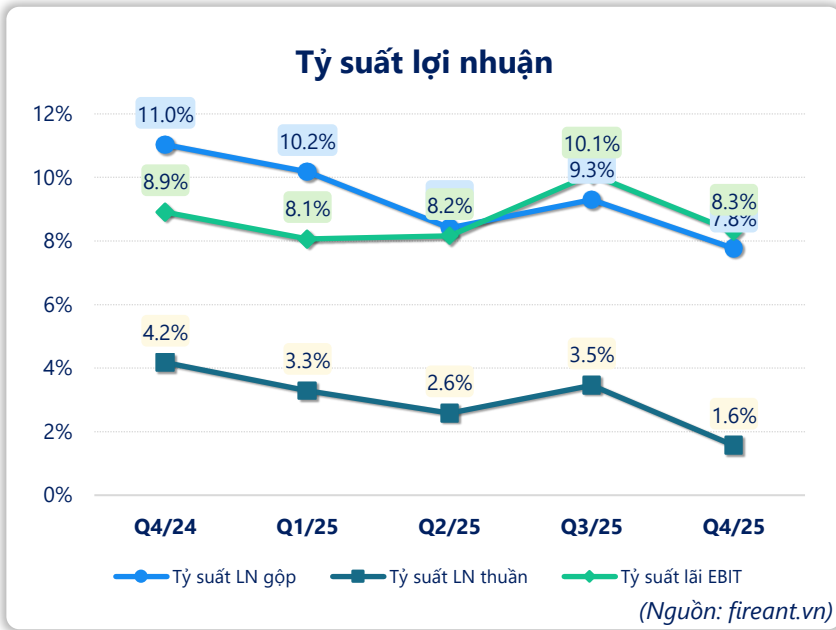
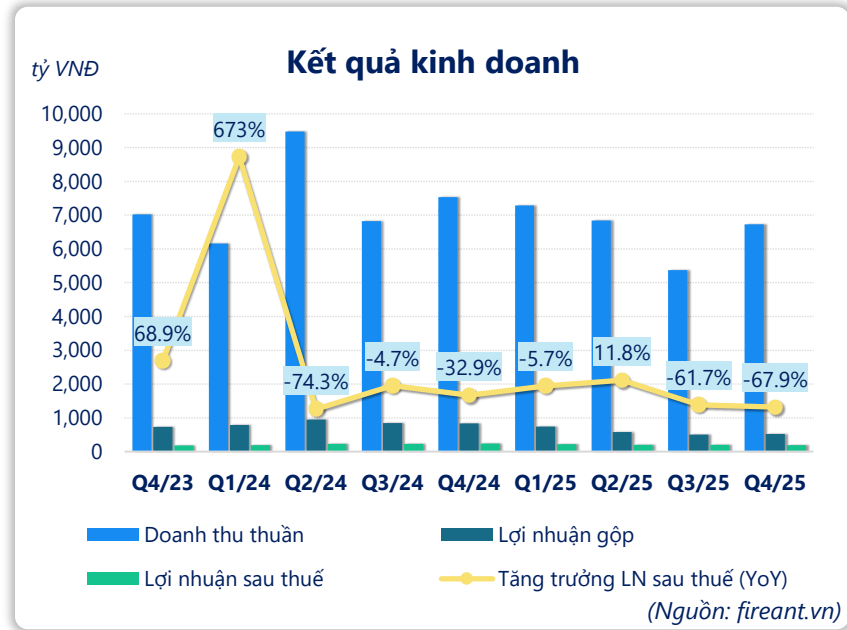


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		25,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,045
SL cổ phiếu LH		855,112,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,089,830
% sở hữu nước ngoài		17.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		21,463
P/E		26.7
EPS		942

	YTD	1T	3T	6T
SBT	114.9%	0.4%	3.9%	26.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	35,876	33,959	5.6%
Tài sản ngắn hạn	22,223	21,392	3.9%
Tiền và tương đương tiền	3,051	5,181	-41.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,233	3,595	45.6%
Phải thu ngắn hạn	10,737	9,260	15.9%
Hàng tồn kho	3,033	3,233	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	169	123	37.7%
Tài sản dài hạn	13,653	12,567	8.6%
Phải thu dài hạn	1,960	1,572	24.7%
Tài sản cố định	3,438	3,751	-8.3%
Bất động sản đầu tư	316	581	-45.6%
Tài sản dở dang	746	456	63.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,948	4,765	24.8%
Tài sản dài hạn khác	1,209	1,247	-3.1%
Lợi thế thương mại	35.3	195	-81.9%
Nợ phải trả	23,656	23,404	1.1%
Nợ ngắn hạn	18,189	18,270	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,196	12,149	8.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	640	1,390	-54.0%
Nợ dài hạn	5,467	5,134	6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,285	4,854	8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	12,219	10,555	15.8%
Vốn chủ sở hữu	12,219	10,555	15.8%
Vốn điều lệ	8,767	7,621	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.08	-100%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	7,537	7,289	6,846	5,372	6,734
Giá vốn hàng bán	6,706	6,548	6,270	4,872	6,211
Lợi nhuận gộp	831	742	576	499	523
Doanh thu HĐTC	389	266	261	355	301
Chi phí TC	471	393	425	417	451
Chi phí lãi vay	394	357	380	339	354
LN trong công ty LKLD	-48.6	-27.0	147	63.9	81.3
Chi phí bán hàng	190	181	186	168	180
Chi phí QLDN	196	167	197	147	169
LN thuần từ HĐKD	315	240	177	186	105
Lợi nhuận khác	-37.3	-8.77	1.68	17.6	99.5
LN trước thuế	277	231	178	203	205
Lợi nhuận sau thuế	237	215	198	198	192
LNST của CĐ cty mẹ	218	217	203	201	184

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	538	-1,060	-220	-479	-648
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-618	37.6	-242	-366	-1,598
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	455	754	-861	1,044	1,587
Tiền đầu kỳ	4,806	5,181	4,904	3,555	3,700
Lưu chuyển tiền thuần	375	-268	-1,323	199	-658
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-8.67	11.9	-53.9	8.72
Tiền cuối kỳ	5,181	4,904	3,594	3,700	3,051

(Nguồn: fireant.vn)